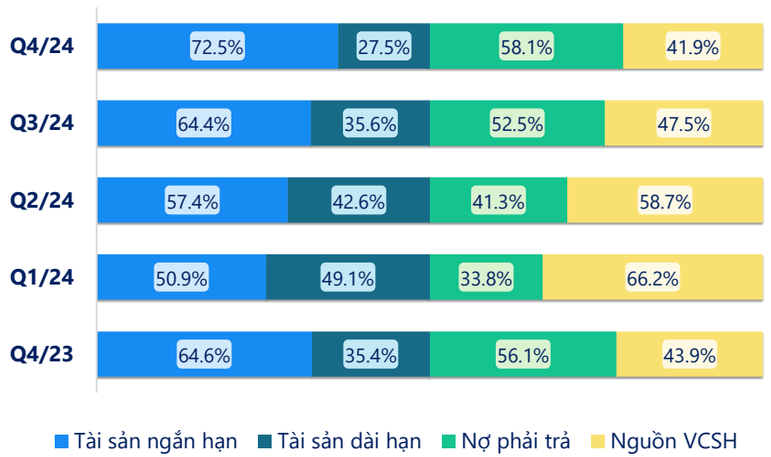
FireAnt

CTCP X20 (HNX: X20)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,359
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,731
SL cổ phiếu LH	17,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
P/E	3.9
EPS	2,633

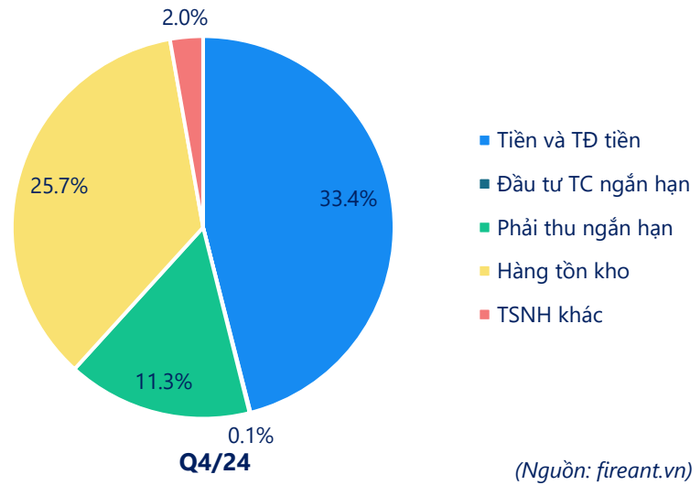
	YTD	1T	3T	6T
X20	-6.3%	2.6%	8.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



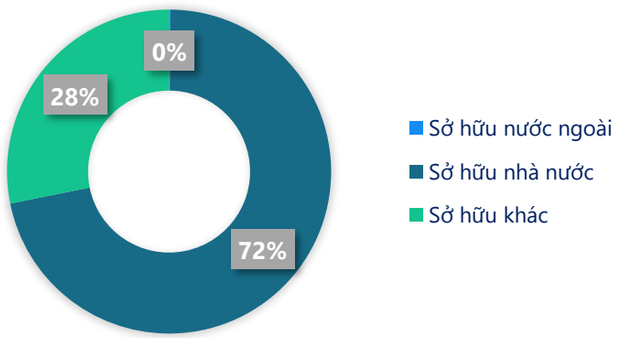
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



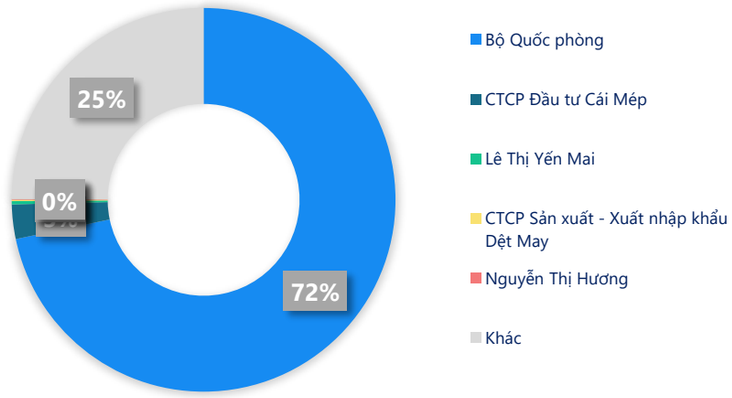
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



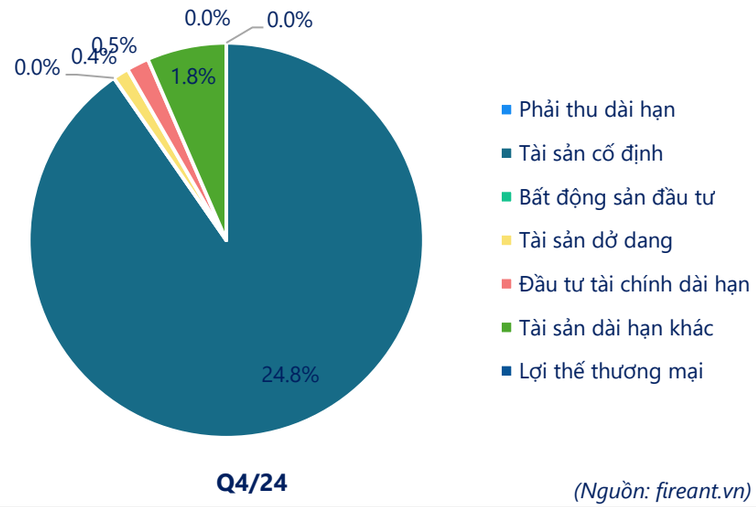
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

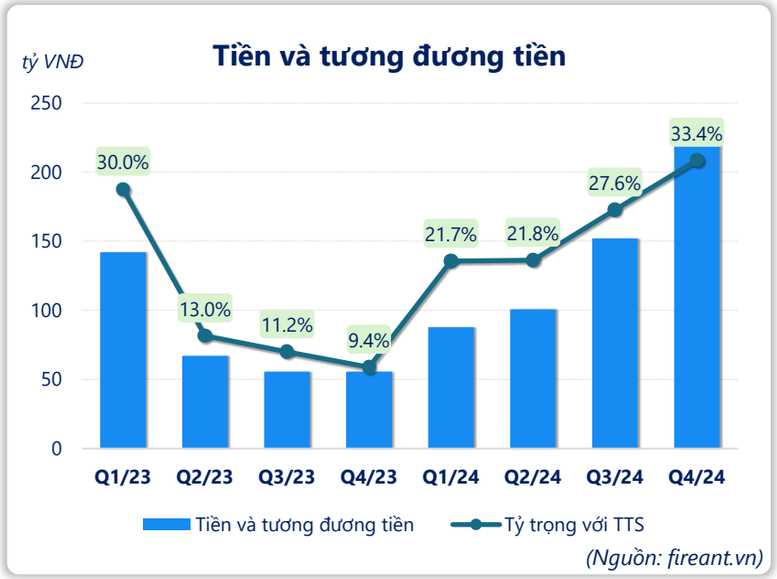
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



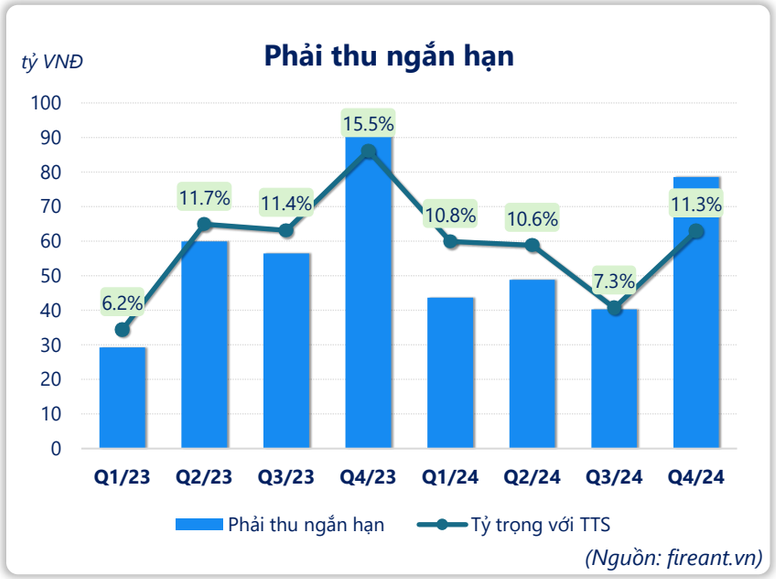
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

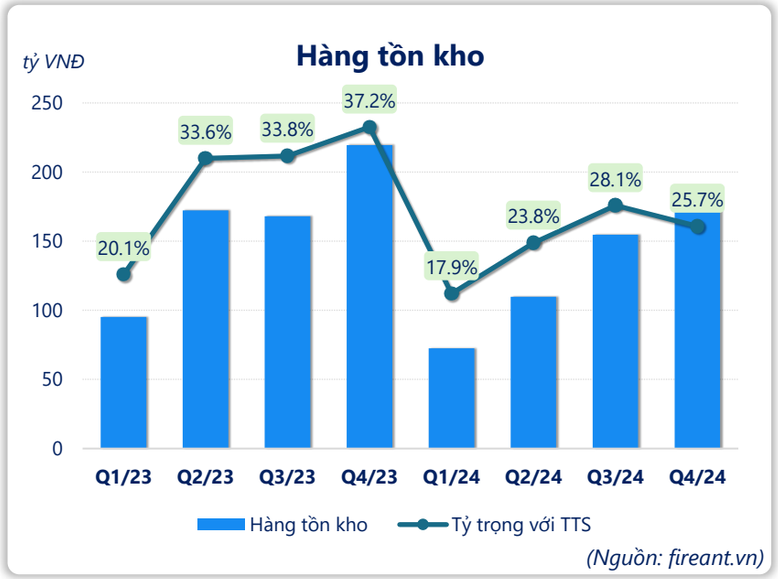
CTCP X20 (HNX: X20)



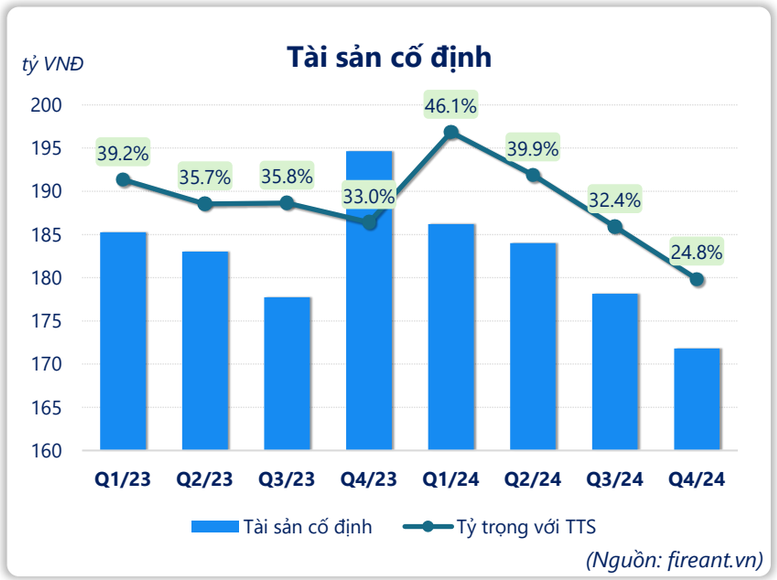
(Nguồn: fireant.vn)



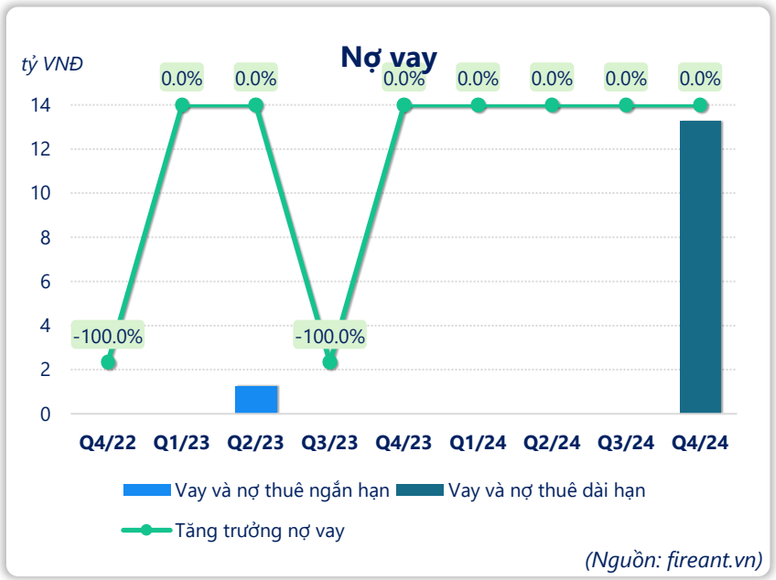
(Nguồn: fireant.vn)



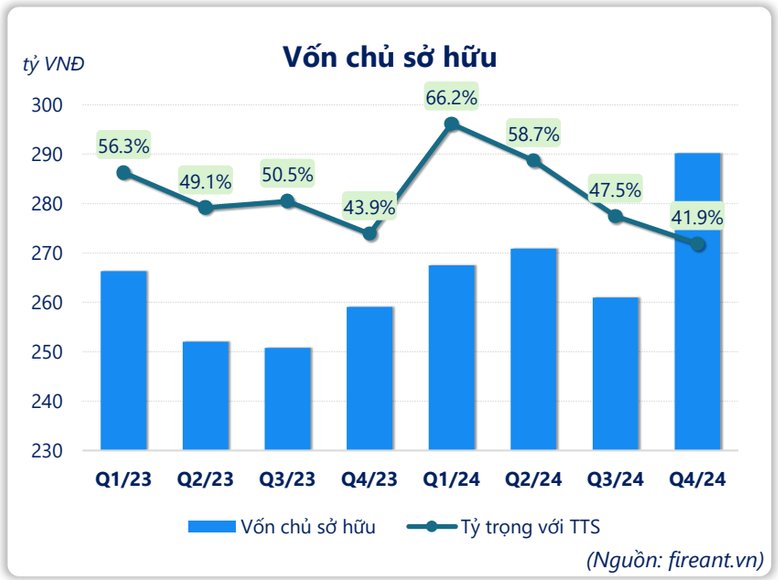
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

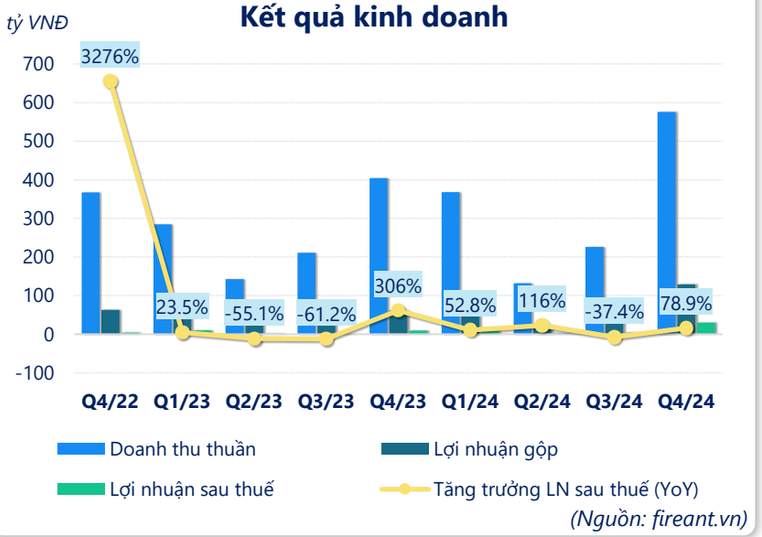


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

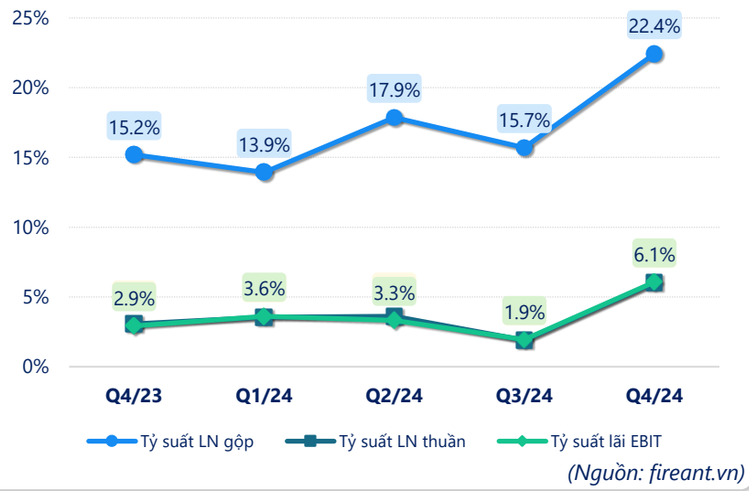
CTCP X20 (HNX: X20)

Kết quả kinh doanh



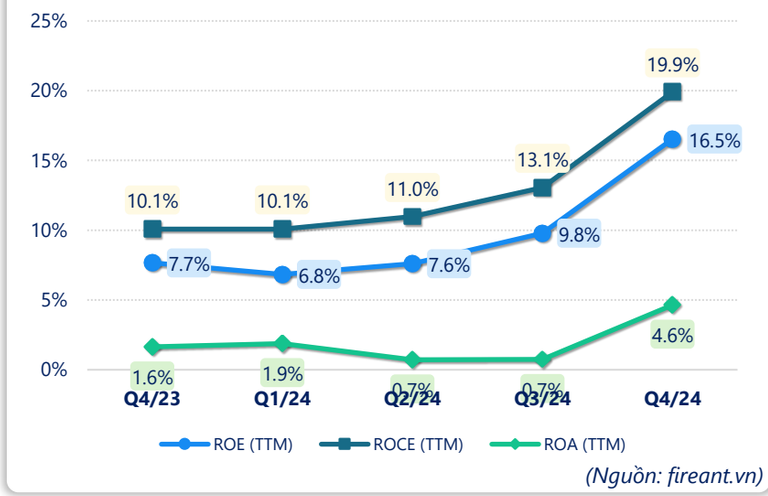
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



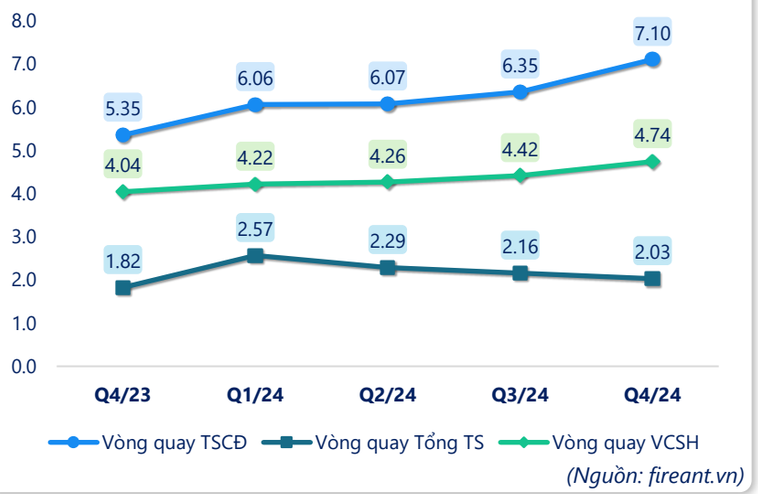
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



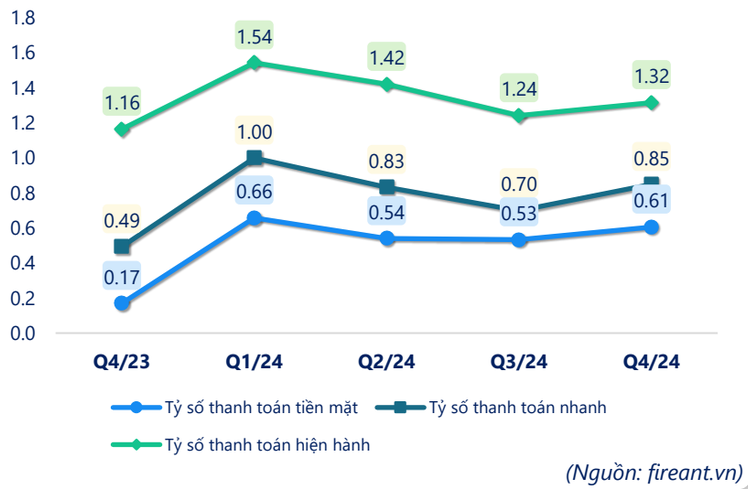
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



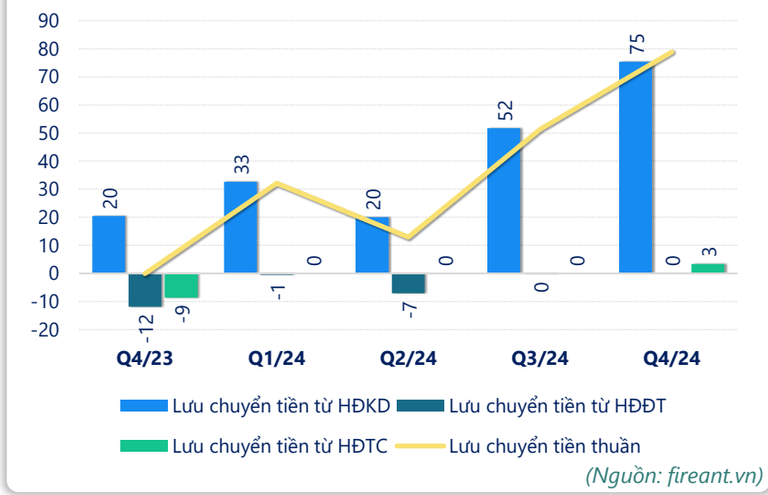
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP X20 (HNX: X20)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**692**	**590**	**17.4%**
Tài sản ngắn hạn	502	381	31.8%
Tiền và tương đương tiền	231	55.6	316%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.30	33.3%
Phải thu ngắn hạn	78.5	91.5	-14.2%
Hàng tồn kho	178	220	-18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn	**190**	**209**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	172	195	-11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.49	1.32	88.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.47	3.35	3.6%
Tài sản dài hạn khác	**12.4**	**9.55**	**29.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	402	331	21.6%
Nợ ngắn hạn	**382**	**327**	**16.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	189	232	-18.6%
Nợ dài hạn	20.4	3.46	488%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.3	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**290**	**259**	**12.0%**
Vốn chủ sở hữu	**290**	**259**	**12.0%**
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	404	368	132	226	576
Giá vốn hàng bán	343	317	108	191	446
Lợi nhuận gộp	61.3	51.3	23.5	35.5	129
Doanh thu HĐTC	0.27	0.24	0.61	0.77	0.71
Chi phí TC	0.01	1.09	-1.09	0.14	0.00
Chi phí lãi vay	-0.04	1.09	-1.09	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0.12	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	3.80	-0.75	2.87	30.7
Chi phí QLDN	38.0	33.5	21.3	29.0	64.4
LN thuần từ HĐKD	12.4	13.1	4.77	4.30	34.7
Lợi nhuận khác	-0.51	-0.87	0.69	0.10	0.24
LN trước thuế	11.9	12.2	5.46	4.41	35.0
Lợi nhuận sau thuế	9.40	8.27	3.49	3.90	29.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.40	8.27	3.49	3.90	29.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	32.6	20.0	51.7	75.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-0.54	-7.07	-0.33	0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.62	0	0	0	3.39
Tiền đầu kỳ	55.6	55.6	87.7	101	152
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.06**	**32.1**	**12.9**	**51.4**	**78.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	-0.11	0.40
Tiền cuối kỳ	55.6	87.7	101	152	231

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic